

*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4966-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Tên cơ sở đào tạo : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Quan hệ quốc tế**
Tên chương trình đào tạo : **Quan hệ quốc tế (*International Relations*)**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quan hệ quốc tế**
Chuyên ngành : **Thông tin đối ngoại** Mã số : **7310206**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; có khả năng thực hiện các hoạt động, kỹ năng nghiệp vụ về thông tin đối ngoại và ngoại giao nhân dân, đảm nhận các công việc ở cơ quan báo chí, đối ngoại và truyền thông quốc tế; có thể đáp ứng các điều kiện tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành thông tin đối ngoại.

- Có kiến thức vững vàng về lý luận và thực tiễn thông tin đối ngoại của Việt Nam và thế giới.

- Có kiến thức chuyên sâu về quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm báo đối ngoại và truyền thông quốc tế

- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; thông tin đối ngoại, quản lý hoạt động ngoại.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng tích hợp trong hoạt động nghiệp vụ thông tin đối ngoại

- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại như xây dựng kế hoạch, thu thập xử lý thông tin đối ngoại, tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đối ngoại
- Có kỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ về truyền thông trong lao động thông tin đối ngoại như tổ chức sản xuất các sản phẩm liên quan thông tin ra bên ngoài lãnh thổ quốc gia như các sản phẩm báo chí truyền thông quốc tế, các ấn phẩm, tác phẩm...

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;
- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong thực hiện các nghiệp vụ thông tin đối ngoại
- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Trung thành với mục tiêu, lý tưởng XHCN; tư tưởng chính trị vững vàng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái; làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân – người hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại
- Trung thực, thẳng thắn, xây dựng tập thể đoàn kết, không lợi dụng chức trách được giao để vụ lợi...;
- Có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, cầu thị, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng;
- Có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ đối ngoại, các công việc liên quan đến quan hệ quốc tế phù hợp tại các Bộ, Ban, ngành trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và các doanh nghiệp; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;
- Phóng viên, biên tập viên và các công việc chuyên môn khác trong các toà soạn báo, tạp chí, hãng tin và cơ quan báo chí khác có nhu cầu nhân lực về báo chí quốc tế, đối ngoại;
- Cán bộ, chuyên môn báo chí trong các cơ quan, đơn vị đòi hỏi kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ báo chí;
- Có thể thực hiện các chức trách đòi hỏi sự hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đối ngoại, thông tin đối ngoại, báo chí, truyền thông quốc tế.

1.4. Trình độ ngoại ngữ

Người học cần đạt trình độ ngoại ngữ B2 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 510 điểm TOEFL hoặc 5.0 điểm IELTS).

1.5. Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B. có khả năng

ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2.Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế và ngành Truyền thông quốc tế Học viện Ngoại giao năm 2015

- Chương trình đào tạo đại học ngành Quan hệ quốc tế Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam năm 2017

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; 2018

- Chương trình đào tạo đại học ngành Báo chí Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình đào tạo đại học ngành truyền thông toàn cầu của trường đại học The American University of Paris, 2016

- Chương trình đào tạo đại học truyền thông toàn cầu của trường đại học Utah State University năm 2016

- Chương trình cử nhân Truyền hình và Báo chí kỹ thuật số (ĐH Syracuse, New York, Mỹ) năm 2018

- Cử nhân Nghiên cứu truyền thông và Truyền thông quốc tế (ĐH Nottingham, Vương quốc Anh) Năm 2017

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Qua khảo sát thực tế nhu cầu nguồn nhân lực ngành thông tin đối ngoại tại một số đơn vị trong cả nước vào tháng 6 năm 2018, chúng tôi đã sử dụng 312 phiếu khảo sát và nhiều cuộc phỏng vấn ở các mức nhu cầu tuyển dụng khác nhau. Kết quả cho thấy, trên 85% số người tham gia khảo sát và phỏng vấn cho biết chương trình học phù hợp với nhu cầu tuyển dụng nhân lực chuyên ngành thông tin đối ngoại. 15% còn lại cho rằng cần phải bổ sung một số môn học như: cần tăng số tín chỉ ngoại ngữ là tiếng Anh, cần tăng cường các môn học kỹ năng, các môn thực tiễn...

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CDR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CDR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, văn học, quan hệ quốc tế, đạo đức học, kinh tế...

CDR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành

CDR4: Phân tích được lý luận quan hệ quốc tế, bản chất, nội dung, hình thức các mối quan hệ quốc tế; các vấn đề cơ bản trong quan hệ chính trị quốc tế, ngoại giao kinh tế và văn hóa, kinh tế đối ngoại Việt Nam, thể chế chính trị thế giới đương đại, những vấn đề toàn cầu, an ninh phi truyền thống.

CDR5: Vận dụng được kiến thức về khoa học lãnh đạo quản lý trong công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, truyền thông quốc tế

CDR 6: Áp dụng pháp luật của Việt Nam, luật pháp quốc tế trong công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế, truyền thông quốc tế

CDR7: Phân tích được lý thuyết về địa chính trị thế giới, ngoại giao kinh tế và văn hóa
Kiến thức ngành

CDR 8: Khái quát hóa và vận dụng sáng tạo các lý thuyết về thông tin đối ngoại, nghiệp vụ đối ngoại, cơ sở truyền thông quốc tế, quản trị truyền thông quốc tế, xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế

CDR 9: Phân tích được chính sách đối ngoại của một số nước trên thế giới, lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam, lịch sử quan hệ quốc tế, đối ngoại công chúng, đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam,

CDR 10: Vận dụng được các nghiệp vụ: phát ngôn đối ngoại, giao tiếp và đàm phán, tổ chức hoạt động đối ngoại, giao tiếp liên văn hóa

CDR 11: Sử dụng thành thạo vốn kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động thực tiễn.

Kiến thức chuyên ngành

CDR 12: Phân tích được lý luận cơ bản về báo chí và truyền thông quốc tế, truyền thông và vận động, thông tin đối ngoại (thế giới và Việt Nam)

CDR 13: Vận dụng được các kiến thức về thao tác nghề nghiệp của nhà báo đối ngoại, lao động nhà báo quốc tế,

CDR 14: Xác định được các loại hình và thể loại báo chí, vận dụng sáng tạo các sản phẩm thông tấn báo chí đối ngoại, các thể loại chính luận báo chí đối ngoại,

CDR 15: Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông quốc tế, báo chí đối ngoại, quản lý hoạt động báo chí và thông tin đối ngoại.

3.2. Kỹ năng

CDR 16: Có kỹ năng phân tích có phản biện sự kiện quốc tế, thông tin và dữ liệu trong và ngoài nước: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CDR 17: Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề

CDR 18: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả, kỹ năng sử dụng tin học trong công việc

CDR 19: Có kỹ năng sáng tạo các sản phẩm truyền thông: tin bài đối ngoại; tác phẩm chính luận và sử dụng các kỹ thuật, phương tiện truyền thông quốc tế, có kỹ năng sáng tạo sản phẩm tổ chức sản xuất sản phẩm, chương trình, dự án truyền thông quốc tế

CDR 20: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 21: Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CDR 22: Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Quan hệ chính trị và Truyền thông quốc tế, thông tin đối ngoại

CDR23: Có năng lực tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau của ngành đối ngoại và thông tin đối ngoại, báo chí - truyền thông

CDR 24: Năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

CDR 25: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	48
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6
- Tin học	3
- Ngoại ngữ (<i>chọn một trong hai ngôn ngữ</i>)	15
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức ngành	25
<i>Bắt buộc:</i>	15
<i>Thực tế chính trị - xã hội:</i>	2
<i>Kiến tập:</i>	2
<i>Tự chọn:</i>	6
- Kiến thức bổ trợ	9
<i>Bắt buộc:</i>	6
<i>Tự chọn:</i>	3
- Kiến thức chuyên ngành	30
<i>Bắt buộc:</i>	15
<i>Thực tập tốt nghiệp:</i>	3
<i>Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	6
<i>Tự chọn:</i>	6
Tổng	130

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				48	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác- Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử ĐCS Việt Nam	Những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực phát triển đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	

<i>Bắt buộc</i>				<i>9</i>	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				<i>6/18</i>	
10.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
11.	TM01008	Đạo đức học Mác -	Cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức	2,0 (1,5:0,5)	

		Lênin	cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.		
12.	TM01007	Lôgic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TG01003	Lí luận dạy đại học	Nội dung học phần gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Sinh viên thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TG01006	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị	2,0 (1,5:0,5)	

			cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.		
18.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ(chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung)				15/30	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen	4,0 (2,0:2,0)	

			thuộc.		
23.	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán đề có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
27.	NN01024	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra	3,0 (1,5:1,5)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				82	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	

<i>Bắt buộc</i>			<i>12</i>		
28.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
30.	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	QT02001	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và mang tính hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế trong đó có UN, ASEAN; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>			<i>6/18</i>		
32.	QT02560	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa- chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa-chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên	3,0 (2,0:1,0)	

			tác thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.		
34.	QT02801	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm những nội dung tổng quan về kinh tế đối ngoại Việt Nam; ngoại thương Việt Nam; thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái; quá trình Việt Nam hội nhập vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới; thương mại dịch vụ; khủng hoảng tài chính thế giới và tác động của nó đối với kinh tế Việt Nam; đầu tư quốc tế tại Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
35.	CT02054	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Gồm các nội dung: khái niệm thể chế chính trị, đặc trưng các loại thể chế chính trị thế giới đương đại, thể chế chính trị ở một số nước điển hình đại diện cho các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại như: Anh, Nhật, Úc, Mỹ, Nga, Đức, Pháp, Trung Quốc và ASEAN.	3,0 (2,0:1,0)	
36.	TT03801	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS. Các kỹ năng bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
37.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tình chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				25	
Bắt buộc				15	
38.	QT02606	Cơ sở truyền thông quốc tế	Trang bị hệ thống khái niệm, các kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống truyền thông quốc tế. Nắm được các đặc điểm về các chủ thể, kênh, công chúng... trong hoạt động truyền thông quốc tế. Tìm hiểu thực trạng truyền thông quốc tế ở một số quốc gia, một số tổ chức quốc	3,0 (1,5:1,5)	

			tế... trên thế giới.		
39.	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng... làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại... Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	QT02601	Đối ngoại công chúng	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, có hệ thống về đối ngoại công chúng và hoạt động đối ngoại đối ngoại công chúng như cơ sở của hoạt động đối ngoại công chúng; cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác đối ngoại công chúng của thế giới và Việt Nam; hoạt động đối ngoại công chúng qua các thời kỳ trước khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, thời kỳ đổi mới đất nước, phương hướng, giải pháp đẩy mạnh hoạt động đối ngoại công chúng và một số bài học kinh nghiệm.	3,0 (1,5:1,5)	
41.	QT02617	Chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới	Học phần gồm những tri thức cơ bản, hệ thống về chính sách đối ngoại một số nước trên thế giới và quan hệ của những nước đó với Việt Nam: cơ sở lý luận về chính sách đối ngoại, kiến thức về quá trình phát triển, nội dung chính sách đối ngoại của Hợp chúng quốc Hoa kỳ, Cộng hoà nhân dân Trung hoa, Liên bang Nga, Cộng hoà Pháp, Vương quốc Anh, Liên bang Đức, Nhật bản, Cộng hoà Ấn Độ và của các nước ASEAN, đặc điểm, triển vọng quan hệ giữa các nước nêu trên với Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
42.	QT02611	Nghệ thuật phát ngôn đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về phát ngôn đối ngoại, khái niệm, chủ thể, tính chất, các hình thức của phát ngôn đối ngoại; cách thức chuẩn bị và xây dựng nội dung một bài phát ngôn đối ngoại; kỹ năng thực hiện phát ngôn đối ngoại: phát ngôn trong họp báo đối ngoại, phát ngôn và trả lời phỏng vấn các thể loại báo chí đối ngoại; xử lý tình huống trong phát ngôn đối ngoại	3,0 (1,5:1,5)	
43.	QT02702	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở trung ương và địa phương.	2,0 (0,5:1,5)	
44.	QT02613	Kiến tập nghề nghiệp	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực thông tin đối ngoại để tìm	2,0 (0,5:1,5)	

			hiểu thực tế hoạt động nghề nghiệp.		
<i>Tự chọn</i>				6/18	
45.	QT02614	Giao tiếp và đàm phán quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản về giao tiếp và đàm phán quốc tế; khái niệm, đặc điểm, các nguyên tắc, hình thức của giao tiếp và đàm phán quốc tế; các kỹ năng của giao tiếp quốc tế: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa, các nghi thức giao tiếp, kỹ năng nói trong giao tiếp quốc tế; quy trình và kỹ năng đàm phán quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
46.	QT02615	Lịch sử ngoại giao và chính sách đối ngoại Việt Nam	Môn học bao gồm những kiến thức khái quát và cơ bản nhất về lịch sử ngoại giao Việt Nam từ thời kỳ dựng nước cho đến nay, đồng thời gồm những kiến thức hệ thống, chuyên sâu về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử (từ năm 1945 đến nay).	3,0 (1,5:1,5)	
47.	QT02551	Lịch sử quan hệ quốc tế	Bao gồm những nội dung cơ bản là: những diễn biến quan trọng trong lịch sử quan hệ quốc tế và quan hệ đối ngoại giữa các quốc gia, các dân tộc theo từng phân khúc lịch sử đặc biệt nhấn mạnh đến quan hệ quốc tế trên thế giới, khu vực giữa các nước lớn, có thực tiễn quan hệ quốc tế của Việt Nam	3,0 (1,5:1,5)	
48.	QT02616	Luật pháp quốc tế	Môn học gồm những kiến thức cơ bản, hệ thống về luật pháp quốc tế và một số lĩnh vực của tư pháp quốc tế: Lịch sử phát triển, khái niệm, nguyên tắc cơ bản, cấu trúc nguồn, mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia; Khái niệm, cấu trúc nguồn, chủ thể của tư pháp quốc tế; xung đột pháp luật và vấn đề áp dụng luật nước ngoài; Những vấn đề pháp lý của luật pháp quốc tế như ngoại giao, lãnh sự, điều ước quốc tế, biên giới lãnh thổ, dân cư, luật hình sự quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	QT03625	Quản trị truyền thông quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về kỹ năng sáng tạo và quản trị sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực truyền thông nghe nhìn (điện ảnh, truyền hình, quảng cáo...). Năng lực quản trị kinh doanh sản phẩm truyền thông như nghiên cứu thị hiếu khán thính giả, lập kế hoạch truyền thông, marketing và triển khai hiệu quả kế hoạch. Kỹ năng giao tiếp, trình bày đa phương tiện, quản lý dự án, quản trị các nguồn lực.	3,0 (1,5:1,5)	
50.	QT02618	Những vấn	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống trên ba phương diện chính:	3,0	

		đề toàn cầu	thực trạng, nguyên nhân và các giải pháp cho một số vấn đề toàn cầu như: chiến tranh - hòa bình, khủng bố và tội phạm quốc tế, ô nhiễm môi trường, dân số thế giới, dịch bệnh, đói nghèo.	(1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				9	
<i>Bắt buộc</i>				6	
51.	QT02703	Tiếng Anh chuyên ngành (1)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng: nghe, nói, đọc viết ở mức độ hiểu ý chính với hệ thống các bài tập được lấy từ các tạp chí, báo nổi tiến trên thế giới, hệ thống tri thức bằng tiếng Anh về các vấn đề thời sự quốc tế với các từ vựng chuyên ngành	3,0 (1,5:1,5)	
52.	QT02704	Tiếng Anh chuyên ngành (2)	Môn học gồm những nội dung cơ bản: lý thuyết và thực hành các kỹ năng nghe ý chính và chi tiết, tóm tắt nội dung chính của bài đọc/nghe, thành thạo các kỹ năng giao tiếp ngôn từ và phi ngôn từ cũng như trau dồi kiến thức, từ vựng chuyên ngành về thông tin đối ngoại, quan hệ quốc tế và truyền thông quốc tế	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>				3/9	
53.	QT02705	Tiếng Anh chuyên ngành (3)	Môn học gồm những nội dung chính: thực hành tất cả các kỹ năng ở mức độ có thể đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình tiếng Anh dành cho sinh viên quan hệ quốc tế, các tri thức bước đầu về kỹ năng dịch thuật Việt-Anh và Anh-Việt các dạng bài tập là những bài báo phân tích chuyên ngành trên các báo và tạp chí nổi tiếng thế giới	3,0 (1,5:1,5)	
54.	QT02622	Tiếng Anh giao tiếp đối ngoại	Học phần gồm các tri thức liên quan đến kỹ năng giao tiếp ứng dụng trong các công việc liên quan tới công tác đối ngoại và quan hệ quốc tế của các cơ quan, đoàn thể và tổ chức thông qua hệ thống bài tập là các văn bản báo chí và tài liệu nghiên cứu về các chủ đề khác nhau, những kỹ năng giao tiếp nâng cao của nghiệp vụ đối ngoại như kỹ năng lựa chọn từ ngữ, kỹ năng đảo cấu trúc, kỹ năng xử lý danh từ riêng, kỹ năng giải nghĩa...	3,0 (1,5:1,5)	
55.	QT02707	Biên phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành	Môn học gồm các tri thức về những lý thuyết, nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng biên phiên dịch trong tiếng Anh ngành quan hệ quốc tế, thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế, các bài tập rèn kỹ năng dịch Việt – Anh, Anh – Việt và từ vựng chuyên ngành ở mức độ cao – các bài báo phân tích chuyên sâu về chuyên ngành, nghe dịch các tin tức trên các đài quốc tế như CNN, BBC...	3,0 (1,5:1,5)	

2.4. Kiến thức chuyên ngành				30	
Bắt buộc				24	
56.	QT03611	Lý luận báo chí quốc tế	Môn học bao gồm những nội dung cơ bản: những khái niệm và cơ sở lý luận báo chí, chế thông cơ bản về lý luận báo chí và truyền thông quốc tế; các nguyên tắc hoạt động báo chí, về các quy trình, phương tiện, hình thức hoạt động và chức năng báo chí, của truyền thông đại chúng.	3,0 (1,5:1,5)	
57.	QT03626	Lao động nhà báo quốc tế	Gồm các tri thức cơ bản, có hệ thống về các thao tác nghề nghiệp của nhà báo đối ngoại, nắm vững vai trò, vị trí, công việc của một nhà báo đối ngoại, trên cơ sở đó góp phần nâng cao sự hiểu biết về quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí, về công việc của nhà báo, nghề làm báo. Đặc biệt là làm báo đối ngoại góp phần sử dụng tốt vai trò của báo chí trong hoạt động thông tin đối ngoại, phục vụ tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Rèn luyện các kỹ năng sáng tạo tác phẩm, thông qua việc thực hành các phương pháp khai thác thu thập thông tin báo chí.	3,0 (1,5:1,5)	
58.	QT03612	Thông tấn báo chí đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách viết các thể loại thông tấn báo chí (tin, phỏng vấn, bài thông tấn, phóng sự... đặc biệt là các tin, bài đối ngoại); những kỹ năng cơ bản và phương pháp làm tin, viết bài (phóng sự, phỏng vấn, điều tra v.v..) đặc biệt trong lĩnh vực thông tin đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
59.	QT03613	Chính luận báo chí đối ngoại	Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhóm thể loại chính luận báo chí; các kỹ năng sáng tạo tác phẩm chính luận và sử dụng kỹ năng trong hoạt động báo chí đối ngoại. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ ứng dụng các kỹ năng sáng tạo loại tác phẩm chính luận, thực hành tổ chức sáng tạo tác phẩm bình luận, đàm luận, sử dụng studio sáng tạo tác phẩm chính luận báo chí đối ngoại. Rèn luyện tổ chức sản xuất một chương trình báo chí chính luận đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
60.	QT03628	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế	Môn học hàm chứa những kiến thức cơ bản, có hệ thống về cách thức và quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế. Người học hình thành các kỹ năng nghề nghiệp về quá trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế. Rèn luyện các khâu trong quy trình tổ chức sản xuất một sản phẩm báo chí, truyền thông quốc tế thuộc các loại hình khác nhau (tạp chí, báo, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình...). Rèn luyện các vai trò phóng viên, biên tập viên, tổ chức sản xuất...trong quá trình xuất bản sản phẩm.	3,0 (1,5:1,5)	

61.	QT03589	Thực tập tốt nghiệp	Môn học bao gồm việc liên hệ, làm công tác chuẩn bị các thủ tục giấy tờ và đến các cơ quan đơn vị làm việc chuyên môn trong lĩnh vực thông tin đối ngoại để vận dụng những kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế nghề nghiệp.	3,0 (0,5:2,5)	
62.	QT04027	Khóa luận	Khóa luận tốt nghiệp là một bài tập lớn - một công trình nghiên cứu khoa học cá nhân của người học về một trong những nội dung cơ bản của chuyên ngành quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế.	6,0	
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>				6,0	
63.	QT03712	An ninh phi truyền thống	Môn học gồm các nội dung cơ bản: các vấn đề lý luận về an ninh phi truyền thống như khái niệm, đặc điểm, nội dung; ý nghĩa của việc nghiên cứu; các vấn đề an ninh phi truyền thống tiêu biểu; tình hình an ninh phi truyền thống trên thế giới; xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống; tình hình an ninh phi truyền thống và việc xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
64.	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	Học phần gồm tri thức cơ bản, có hệ thống về thông tin đối ngoại và hoạt động thông tin đối ngoại, giúp người học gắn các kiến thức lý luận với thực tiễn của công tác thông tin đối ngoại Việt Nam góp phần nâng cao sự hiểu biết và củng cố niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại. Học phần cũng gồm kiến thức và kỹ năng cơ bản trong thực hành truyền thông quốc tế, các lý thuyết truyền thông quốc tế gắn với thực tế hiện nay trên thế giới sẽ giúp sinh viên có một bức tranh về hệ thống truyền thông toàn cầu.	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	
65.	QT03631	Tổ chức hoạt động đối ngoại	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm, mục tiêu, vai trò và các hình thức tổ chức hoạt động đối ngoại; quy trình tổ chức hoạt động đối ngoại; tổ chức tổ chức chuyên đi, tổ chức họp báo đối ngoại; tổ chức triển lãm, tuần lễ, ngày lễ văn hóa; những điển hình trong tổ chức hoạt động đối ngoại.	3,0 (1,5:1,5)	
66.	QT03630	Xây dựng hình ảnh và thương hiệu quốc tế	Môn học gồm các nội dung kiến thức cơ bản như khái niệm và đặc điểm về thương hiệu và hình ảnh quốc gia, của thị trường, công chúng truyền thông; khái niệm, cách thức định vị thương hiệu, thương hiệu quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh giữa các quốc gia hiện nay; vấn đề truyền thông thương hiệu và hình ảnh quốc gia trong quan hệ quốc tế; các kỹ năng xây dựng hình ảnh, thương hiệu quốc gia, kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.	3,0 (1,5:1,5)	

67.	QT03636	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về văn hoá và bản sắc văn hoá; các mô hình tiếp xúc văn hoá và tiếp xúc ngôn ngữ; cộng sinh văn hoá và xung đột văn hoá; tính đa văn hoá và giao tiếp đa văn hoá ở Việt Nam; giao tiếp liên văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá.	3 (1,5:1,5)	
68.	QT03633	Kỹ thuật nghiệp vụ báo chí đối ngoại	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về cách thức sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình tác nghiệp của nhà báo, của cơ quan báo chí (đặc biệt đối với phóng viên thường trú, tác nghiệp ở nước ngoài); nắm vững nguyên tắc và sử dụng thành thạo các thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí đối ngoại. Hình thức học tập lý thuyết gắn với thực hành, tăng cường rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên.	3,0 (1,5:1,5)	
69.	QT03635	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin quốc tế	Môn học gồm những kiến thức và kỹ năng cơ bản của công tác thu thập và xử lý thông tin quốc tế. Tiếp cận cách thức đọc và tìm kiếm thông tin quốc tế theo những chủ đề nhất định, tìm kiếm xu hướng thông tin trên mạng xã hội và sử dụng các phần mềm lọc, lựa chọn thông tin để tham mưu cho lãnh đạo xử lý thông tin quốc tế; các tri thức về kỹ năng sử dụng công nghệ mới để thu thập và xử lý thông tin một cách hiệu quả theo mục đích yêu cầu của công tác TTĐN và TTQT.	3,0 (1,5:1,5)	
70.	QT03634	Kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông	Bao gồm những nội dung cơ bản về sử dụng các loại hình truyền thông truyền thống như sách, báo, tuyên truyền, pano áp phích và các loại hình truyền thông mới như mạng xã hội, internet... Cách thức sử dụng các loại hình truyền thông hiện đang có những tác động, ảnh hưởng như điện ảnh, phim tài liệu, sân khấu truyền hình... Rèn luyện các kỹ năng khai thác đặc trưng loại hình trong truyền thông quốc tế và thông tin đối ngoại Việt Nam, xây dựng các dự án đề xuất sử dụng các loại hình truyền thông trong hoạt động đối ngoại hiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	
Tổng toàn khóa				130	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra các học phần

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																																
		Kiến thức													Kỹ năng						Năng lực tự chủ													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25								
1.	TM01001	1																									1				1			
2.	KT01001	1																										1				1		
3.	CN01001	1																										1				1		
4.	LS01001	1																										1				1		
5.	TH01001	1																										1				1		
6.	NP01001	1	1					1																				1				1		
7.	CT01001	1																										1	1			1	1	
8.	XD01001	1																										1				1		
9.	TG01004			1																								1				1		
10.	TT01002		1																									1				1		
11.	TM01008		1																									1				1		
12.	TM01007		1																									1				1		
13.	TG01003		1																									1				1		
14.	TT01001		1																									1				1		
15.	TG01006		1																									1				1		
16.	ĐC01001		1																									1				1		
17.	QQ01002		1																									1				1		
18.	XH01001		1																									1				1		
19.	ĐC01005																																1	
20.	NN01015														2																			
21.	NN01016														2																			
22.	NN01017														2																			
23.	NN01023														2																			
24.	NN01019														2																			

25.	NN01020											2																
26.	NN01021											2																
27.	NN01024											2																
28.	XD01004		1		1																		1				1	
29.	NP02001		1		1																			1			1	
30.	TT02353		1		1																			1			1	
31.	QT02001		1		1																			1			1	
32.	QT02560				1				2															1			1	1
33.	QT02602				1	1		1																1			1	1
34.	QT02801				1	1		1																1			1	1
35.	CT02054				1																			1			1	1
36.	TT03801							1																1				
37.	TT01007		1																					1				
38.	QT02607		1						1				1											1			1	1
39.	QT02606					1			1															1			1	1
40.	QT02601						1		1															1				1
41.	QT02617									2														1				1
42.	QT02611										2					2								1				1
43.	QT02702		1																					1			1	
44.	QT03588					2																		1			1	1
45.	QT02614										2													1				1
46.	QT02615								2					1										1				1
47.	QT02551				1				2															1				1
48.	QT02616								1				1	1										1				
49.	QT03625																							1				2
50.	QT02618	1																						1			1	1
51.	QT02703											2																
52.	QT02704											2																
53.	QT02705											2																

54.	QT02622											2															
55.	QT02707											2															
56.	QT03611												1											1			
57.	QT03626												1											1			
58.	QT03612												1											1			
59.	QT03613												1											1			
60.	QT03628																							1			
61.	QT03589																							1	1	1	1
62.	QT04026																							1	1	1	1
63.	QT03712																							1			
64.	QT03629																										
65.	QT03631																										
66.	QT03630																								1		
67.	QT03636																								1		
68.	QT03633																								1		
69.	QT03635																								1		
70.	QT03634																								1		

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
1.	TM01001	4	BB	x								
2.	KT01001	3	BB	x								
3.	CN01001	3	BB		x							
4.	LS01001	3	BB				x					
5.	TH01001	2	BB		x							
6.	NP01001	3	BB				x					
7.	CT01001	2	BB			x						
8.	XD01001	2	BB					x				
9.	TG01004	2	BB								x	
10.	TT01002	2	TC		x							
11.	TM01008	2	TC		x							
12.	TM01007	2	TC		x							
13.	TG01003	2	TC		x							
14.	TT01001	2	TC		x							
15.	TG01006	2	TC		x							
16.	ĐC01001	2	TC		x							
17.	QQ01002	2	TC		x							
18.	XH01001	2	TC		x							
19.	ĐC01005	3	BB				x					
20.	NN01015	4	BB	x								
21.	NN01016	4	BB		x							
22.	NN01017	4	BB			x						
23.	NN01023	3	BB				x					
24.	NN01019	4	TC									
25.	NN01020	4	TC									
26.	NN01021	4	TC									
27.	NN01024	3	TC									
28.	XD01004	3	BB					x				
29.	NP02001	3	BB				x					
30.	TT02353	3	BB			x						
31.	QT02001	3	BB	x								
32.	QT02560	3	TC			x						
33.	QT02602	3	TC			x						

34.	QT028001	3	TC			x						
35.	CT02054	3	TC			x						
36.	TT03801	3	TC			x						
37.	TT01007	3	TC			x						
38.	QT02606	3	BB	x								
39.	QT02607	3	BB		x							
40.	QT02601	3	BB					x				
41.	QT02617	3	BB						x			
42.	QT02611	3	BB						x			
43.	QT02802	2	BB			x						
44.	QT03588	2	BB						x			
45.	QT02614	3	TC					x				
46.	QT02615	3	TC					x				
47.	QT02551	3	TC					x				
48.	QT02616	3	TC					x				
49.	QT03625	3	TC					x				
50.	QT02618	3	TC					x				
51.	QT02703	3	BB					x				
52.	QT02704	3	BB						x			
53.	QT02705	3	TC							x		
54.	QT02622	3	TC							x		
55.	QT02707	3	TC							x		
56.	QT03611	3	BB					x				
57.	QT03626	3	BB					x				
58.	QT03612	3	BB						x			
59.	QT03613	3	BB						x			
60.	QT03628	3	BB							x		
61.	QT03589	3	BB								x	
62.	QT04026	6	BB								x	
63.	QT03712	3	BB								x	
64.	QT03629	3	BB								x	
65.	QT03631	3	TC							x		
66.	QT03630	3	TC							x		
67.	QT03636	3	TC							x		
68.	QT03633	3	TC							x		
69.	QT03635	3	TC							x		
70.	QT03634	3	TC							x		
	TỔNG	130			17	18	17	18	17	17	17	9

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

+ Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với chuyên ngành Thông tin đối ngoại cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ Môn Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông quốc tế: cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...

+ Môn Tổ chức hoạt động đối ngoại: đối với môn học này, sinh viên có thể xây dựng kế hoạch và thực hiện một chuyến đi thực tế (chủ thể và đối tượng do giáo viên lựa chọn). Để tổ chức được bài tập này, cần có kinh phí để tổ chức tùy theo nội dung thực hiện.

+ Học phần Thực tập tốt nghiệp: để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là đối ngoại và hợp tác quốc tế, có thể tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở nước ngoài. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm thực tế về cách thức tổ chức một chuyến đi thăm và làm việc với các cơ quan ở nước ngoài (như Đại sứ quán, các cơ quan báo chí truyền thông nước sở tại, các văn phòng đại diện báo chí của Việt Nam ở nước ngoài, quốc hội, trường đại học có cùng chuyên ngành ở nước ngoài...). Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 02 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 02 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 4 Thạc sỹ Báo chí học, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sỹ quan hệ quốc tế, báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế, Thông tin đối ngoại được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí

Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà ngoại giao, nhà báo giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông, quan hệ quốc tế và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

+ Về Thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Trương Ngọc Nam

